

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

1

爱 ài

động từ: yêu

Tā hěn ài tā de nǚ péngyou.

他很爱他的女朋友。

Anh ấy rất yêu bạn gái của mình.

2

爱好 àihào

danh từ: sở thích

Nǐ de àihào shì shénme?

你的爱好是什么？

Sở thích của bạn là gì?

3

八 bā

số từ: tám

Xiànzài shì bā diǎn shíwǔ fēn.

现在是八点十五分。

Bây giờ là 8 giờ 15 phút.

4

爸爸 / 爸 bàba / bà

danh từ: bố

Wǒ bà zài zhè jiā gōngsī shàngbān.

我爸在这家公司上班。

Bố tôi làm việc ở công ty này.

5

吧 ba

phó từ: chỉ sự đề xuất, yêu cầu hoặc ra lệnh nhẹ

Wǒmen qù nà jiā fàndiàn chī ba!

我们去那家饭店吃吧！

Chúng ta đi ăn ở nhà hàng đó đi!

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

6

白 bái

tính từ: trắng

Tā bù xǐhuan chuān bái yīfu.

他不喜欢穿白衣服。

Anh ấy không thích mặc quần áo trắng.

7

白天 báitiān

danh từ: ban ngày

Zhèlǐ báitiān hěn rè, wǎnshang hěn lěng.

这里白天很热，晚上很冷。

Ở đây ban ngày rất nóng, còn ban đêm rất lạnh.

8

百 bǎi

số từ: trăm

Zhè jiān fáng wǔ bǎi kuài qián yí gè yuè.

这间房五百块钱一个月。

Phòng này giá thuê 500 tệ 1 tháng.

9

班 bān

danh từ: lớp

Wǒmen bān yǒu shí'èr gè xuésheng.

我们班有十二个学生。

Lớp chúng tôi có 12 học sinh.

10

半 bàn

số từ: nửa

Wǒmen bànxiǎoshí hòu zài nǐ jiā jiànmiàn ba.

我们半小时后在你家见面吧。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

Nửa tiếng nữa gặp ở nhà cậu nhé.

11

半年 bàn nián

nửa năm

Wǒ zài Shànghǎi zhù le bàn nián.

我在上海住了半年。

Tôi từng sống ở Thượng Hải nửa năm.

12

半天 bàntiān

danh từ: nửa ngày

Tā qǐng le bàntiān jià.

他请了半天假。

Anh ấy xin nghỉ nửa ngày.

13

帮 bāng

động từ: giúp

Nǐ néng bāng wǒ zhǎo yíxià wǒ de shǒujī ma?

你能帮我找一下我的手机吗?

Bạn giúp tôi tìm điện thoại của tôi được không?

14

帮忙 bāngmáng

động từ: giúp (một việc nào đó)

Nǐ néng bāng wǒ yí gè máng ma?

你能帮我一个忙吗?

Bạn giúp tôi một việc được không?

15

包 bāo

danh từ: túi

Nǐ de shǒujī zài wǒ de bāo lǐ.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

你的手机在我的包里。

Điện thoại của bạn ở trong túi tôi.

16

包子 bāozi

danh từ: bánh bao

Bāozi duōshao qián yí gè?

包子多少钱一个?

Một cái bánh bao bao nhiêu tiền?

17

杯 bēi

lượng từ: cốc, li

Qǐng gěi wǒ yì bēi shuǐ!

请给我一杯水!

Cho tôi xin một li nước.

18

杯子 bēizi

danh từ: cái cốc, cái li

Nǐ néng zài gěi wǒ yí gè bēizi ma?

你能再给我一个杯子吗?

Bạn có thể cho tôi thêm một cái cốc được không?

19

北 běi

danh từ: bắc

Wǒ zài Shēnzhèn běi zhàn xiàchē.

我在深圳北站下车。

Tôi xuống xe ở trạm Bắc Thâm Quyến.

20

北边 běibian

danh từ: phía bắc

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

Jiānádà zài Měiguó de běibian.

加拿大在美国的北边。

Candada nằm ở phía bắc nước Mỹ.

21

北京 Běijīng

danh từ: Bắc Kinh (thủ đô của Trung Quốc)

Wǒ méi qù guo Běijīng.

我没去过北京。

Tôi chưa từng đến Bắc Kinh.

22

本 běn

lượng từ: quyển (dùng cho sách)

Wǒ fēicháng xǐhuan zhè běn shū.

我非常喜欢这本书。

Tôi cực kì thích quyển sách này.

23

本子 běnzi

danh từ: vở, quyển vở

Zhège běnzi shì nǐ de ma?

这个本子是你的吗?

Đây là vở của bạn hả?

24

比 bǐ

giới từ: hơn (dùng trong so sánh)

Wǒ mèimei bǐ wǒ xiǎo sì suì.

我妹妹比我小四岁。

Em gái tôi nhỏ hơn tôi 4 tuổi.

25

别 bié

phó từ: đừng (dùng trong mệnh lệnh, khuyên bảo)

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

Bié wàng le gěi wǒ dǎ diànhuà!

别忘了给我打电话!

Đừng quên gọi cho tôi nhé!

26

别的 biéde

danh từ: (cái) khác

Zhèlǐ de yīfu tài guì le, wǒ xiǎng qù biéde shāngchǎng kànkàn.

这里的衣服太贵了，我想去别的商场看看。

Quần áo ở đây đắt quá. Tôi muốn đi các trung tâm mua sắm khác xem xem.

27

别人 biérén

danh từ: người khác

Nǐ shìbúshì àishàng le biérén?

你是不是爱上了别人?

Bạn có phải đã yêu người khác rồi không?

28

病 bìng

động từ: ốm, đổ bệnh

Lǎoshī bìng le, jīntiān bùnéng lái shàngkè.

老师病了，今天不能来上课。

Giáo viên ốm rồi, hôm nay không thể lên lớp.

29

病人 bìngrén

danh từ: người bệnh, bệnh nhân

Yǒu hěn duō bìngrén zài děng zhège yīshēng.

有很多病人在等这个医生。

Có rất nhiều bệnh nhân đang đợi vị bác sĩ này.

30

不大 bú dà

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

phó từ: không hẳn/ không thường xuyên

Wǒ bú dà xǐhuan gēn tā shuōhuà.

我不大喜欢跟他说话。

Tôi không thích nói chuyện với anh ta lắm.

31

不对 búduì

tính từ: sai, không đúng

Wǒ de huídá búduì ma?

我的回答不对吗?

Đáp án của tôi sai hả?

32

不客气 bú kèqì

không có gì/ không cần khách sáo

Bú kèqì, Wáng Xiānsheng.

不客气，王先生。

Không có gì, ngài Vương.

33

不用 búyòng

phó từ: không cần

Búyòng xiè wǒ, bāng nǐ de rén shì tā.

不用谢我，帮你的人是他。

Không cần cảm ơn tôi. Người giúp bạn là anh ấy.

34

不 bù

phó từ: không (dùng cho câu phủ định)

Wǒ bú rènshi nàge nánrén.

我不认识那个男人。

Tôi không quen người đàn ông đó.

35

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

菜 cài

danh từ: đồ ăn, món ăn

Zhè jiǎ fàndiàn de cài zěnmeyàng?

这家饭店的菜怎么样?

Đồ ăn ở nhà hàng này thế nào?

36

茶 chá

danh từ: trà

Wǒ bù hē chá, wǒ hē kāfēi.

我不喝茶，我喝咖啡。

Tôi không uống trà. Tôi uống cà phê.

37

差 chà

tính từ: tệ, tồi, kém

Wǒ de Zhōngwén tīnglì hěn chà.

我的中文听力很差。

Khả năng nghe tiếng Trung của tôi rất kém.

38

常 cháng

phó từ: thường, hay

Tā bù cháng mǎi yīfu.

她不常买衣服。

Cô ấy không hay mua quần áo.

39

常常 chángcháng

trạng từ: thường, thường thường

Wǒ mèimei xiǎoshíhou chángcháng shēngbìng.

我妹妹小时候常常生病。

Em gái của tôi hồi còn nhỏ thường bị ốm.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

40

唱 chàng

động từ: hát

Nǐ huì chàng shénme gē?

你会唱什么歌?

Bạn có thể hát những bài gì?

41

唱歌 chànggē

động từ: hát (một bài)

Tā xǐhuan yìbiān kāichē, yìbiān chànggē.

她喜欢一边开车，一边唱歌。

Cô ấy thích vừa lái xe vừa hát.

42

车 chē

danh từ: xe ô tô

Zhè shì wǒ qùnián mǎi de chē.

这是我去年买的车。

Đây là chiếc xe mà tôi mua năm ngoái.

43

车票 chēpiào

danh từ: vé (xe buýt hoặc tàu)

Nǐ zài zhèr děng wǒ, wǒ qù mǎi chēpiào.

你在这儿等我，我去买车票。

Ở đây đợi tôi. Tôi đi mua vé.

44

车上 chē shang

trên xe

Wǒ zài chē shang shuì le yíhuìr.

我在车上睡了一会儿。

Tôi đã ngủ trên xe một lát.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

45

车站 chēzhàn

danh từ: trạm xe/ trạm tàu

Nǐ yào qù nǎyíge chēzhàn?

你要去哪一个车站?

Bạn muốn đến trạm xe nào?

46

吃 chī

động từ: ăn

Wǒ méi chī zǎofàn, xiànzài yǒudiǎn è le.

我没吃早饭，现在有点饿了。

Tôi chưa ăn sáng, giờ hơi đói rồi.

47

吃饭 chīfàn

động từ: ăn cơm, ăn

Nǐ xiǎng qù nǎ jiā fàndiàn chīfàn?

你想去哪家饭店吃饭?

Bạn muốn đi nhà hàng nào ăn cơm?

48

出 chū

động từ: ra ngoài, đi ra

Tā wǔ fēnzhōng qián chūmén le.

他五分钟前出门了。

Anh ấy ra ngoài 15 phút trước rồi.

49

出来 chūlái

động từ: đi ra

Nǐ néng chūlái yíxià ma? Wǒ yǒu shì gēn nǐ shuō.

你能出来一下吗? 我有事跟你说。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

Bạn ra ngoài một chút được không? Tôi có chuyện muốn nói.

50

出去 chūqù

động từ: ra ngoài, đi ra (khỏi một nơi nào đó)

Tā chūqù mǎi shuǐguǒ le.

他出去买水果了。

Anh ấy ra ngoài mua hoa quả rồi.

51

穿 chuān

động từ: mặc, diện

Nǐ jīntiān chuān de yīfu zhēn hǎokàn!

你今天穿的衣服真好看!

Quần áo bạn mặc hôm nay thật là đẹp!

52

床 chuáng

danh từ: giường

Fángjiān lǐ yǒu liǎng zhāng chuáng.

房间里有两张床。

Phòng này có hai giường.

53

次 cì

lượng từ: lần (dùng cho sự kiện đếm/liệt kê được)

Wǒ dǎ le hěn duō cì diànhuà gěi nǐ!

我打了很多次电话给你!

Tôi đã gọi cho bạn rất nhiều lần!

54

从 cóng

giới từ: từ (một địa điểm, một thời điểm)

Qǐngwèn cóng zhèr dào jǐchǎng yǒu duō yuǎn?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

请问从这儿到机场有多远？

Xin hỏi, từ đây đến sân bay bao xa?

55

错 cuò

tính từ: sai, nhầm

Duìbuqǐ, wǒ dǎ cuò diànhuà le.

对不起，我打错电话了。

Xin lỗi, tôi gọi nhầm số.

56

打 dǎ

động từ: đánh, đập

Tā chángcháng dǎ tā.

他常常打她。

Anh ta thường xuyên đánh cô ấy.

57

打车 dǎchē

động từ: bắt taxi, đi taxi

Xià yǔ le, wǒmen dǎchē qù ba.

下雨了，我们打车去吧。

Trời đang mưa rồi. Chúng ta bắt taxi đi!

58

打电话 dǎ diànhuà

động từ: gọi điện, gọi

Dào jiā le dǎ diànhuà gěi wǒ.

到家了打电话给我。

Về đến nhà thì gọi cho tôi nhé.

59

打开 dǎkāi

động từ: mở, bật

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

Qǐng dǎkāi mén!

请打开门!

Xin hãy mở cửa!

60

打球 dǎqiú

động từ: chơi bóng

Wǎnfàn hòu wǒmen qù dǎqiú ba.

晚饭后我们去打球吧。

Ăn tối xong đi chơi bóng đi.

61

大 dà

tính từ: lớn (về tuổi)

Nǐ jīnnián duōdà le?

你今年多大了?

Năm nay bạn bao nhiêu tuổi rồi?

62

大学 dàxué

danh từ: đại học

Nǐ zài nǎr shàng de dàxué?

你在哪儿上的大学?

Bạn học đại học ở đâu?

63

大学生 dàxuéshēng

danh từ: sinh viên

Xiànzài de dàxuéshēng hěn nán zhǎodào gōngzuò.

现在的大学生很难找到工作。

Bây giờ sinh viên rất khó tìm được việc.

64

到 dào

động từ: đến, tới

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

Wǒ mǎshàng dào jiā.

我马上到家。

Tôi sắp về đến nhà rồi.

65

得到 dédào

động từ: có, được

Tā hěn xiǎng dédào zhège gōngzuò.

他很想得到这个工作。

Anh ấy rất muốn có được công việc này.

66

地 de

trạng từ: một cách (dùng trước động từ hoặc tính từ, làm trạng ngữ)

Tā shēngqì de kàn zhe tā.

他生气地看着她。

Anh ấy nhìn cô ấy một cách giận dữ.

67

的 de

trạng từ quan hệ: (dùng trong cấu trúc sở hữu)

Zhè shì wǒ de diànnǎo.

这是我的电脑。

Đây là máy tính của tôi.

68

等 děng

động từ: đợi, chờ

Wǒ xiàkè hòu zài lóuxià děng nǐ.

我下课后在楼下等你。

Tôi sẽ đợi bạn ở tầng dưới sau giờ học.

69

地 dì

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

danh từ: sàn, nền

Zhège fángjiān de dì hěn gānjìng.

这个房间的地很干净。

Nền của phòng này rất sạch.

70

地点 dìdiǎn

danh từ: địa điểm

Wǒ qǐng nǐ chī wǎnfàn, shíjiān hé dìdiǎn nǐ dìng!

我请你吃晚饭，时间和地点你定！

Tôi sẽ mời bạn ăn tối, thời gian và địa điểm tùy bạn quyết định.

71

地方 dìfāng

danh từ: địa điểm, nơi, chỗ

Wǒmen zhǎo gè dìfāng chīfàn ba.

我们找个地方吃饭吧。

Chúng ta tìm một nơi để ăn đi.

72

地上 dìshàng

danh từ: trên mặt đất/mặt sàn

Dìshàng yǒu shuǐ, zǒu màn yìdiǎnr!

地上有水，走慢一点儿！

Trên mặt sàn có nước, đi chậm thôi!

73

地图 dìtú

danh từ: bản đồ

Wǒ xiǎng mǎi yì zhāng Zhōngguó dìtú.

我想买一张中国地图。

Tôi muốn mua một tấm bản đồ Trung Quốc.

74

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

弟弟 / 弟 dìdì / dì

danh từ: em trai

Wǒ yǒu yí gè dìdì hé yí gè mèimei.

我有一个弟弟和一个妹妹。

Tôi có một em trai và một em gái.

75

第 dī

tiền tố chỉ thứ tự: (thứ nhất, thứ hai)

Zhè shì wǒ dìyīcì lái zhèr.

这是我第一次来这儿。

Đây là lần đầu tôi đến đây.

76

点 diǎn

danh từ: giờ

Wǒ míngtiān shàngwǔ jiǔ diǎn yǒu kè.

我明天上午九点有课。

Tôi có lớp vào 9 giờ sáng ngày mai.

77

电 diàn

danh từ: điện, pin

Wǒ de shǒujī méidiàn le.

我的手机没电了。

Điện thoại tôi hết pin rồi.

78

电话 diànhuà

danh từ: điện thoại, cuộc gọi

Nǐ dǎ le diànhuà gěi wǒ ma? Wǒ méi tīngjiàn.

你打了电话给我吗？我没听见。

Bạn gọi điện thoại cho tôi à? Tôi không nghe thấy.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

79

电脑 diànnǎo

danh từ: máy tính, máy vi tính

Wǒ de diànnǎo huài le.

我的电脑坏了。

Máy tính của tôi hỏng rồi.

80

电视 diànshì

danh từ: tivi

Wǒ bù cháng kàn diànshì.

我不常看电视。

Tôi không hay xem tivi.

81

电视机 diànshìjī

danh từ: ti-vi

Wǒ xiǎng mǎi yí gè dà diànshìjī.

我想买一个大电视机。

Tôi muốn mua một cái ti-vi.

82

电影 diànyǐng

danh từ: phim

Wǒmen xiàbān hòu qù kàn diànyǐng ba!

我们下班后去看电影吧！

Tan làm chúng ta đi xem phim đi!

83

电影院 diànyǐngyuàn

danh từ: rạp chiếu phim

Jīntiān diànyǐngyuàn lǐ de rén tài duō le.

今天电影院里的人太多了。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

Hôm nay rạp chiếu phim đông người quá.

84

东 dōng

danh từ: đông

Wǎng dōng zǒu yì bǎi mǐ jiù dào le.

往东走一百米就到了。

Đi về phía đông 100m là tới.

85

东边 dōngbian

danh từ: phía đông

Shànghǎi zài Zhōngguó de dōngbian.

上海在中国的东边。

Thượng Hải nằm ở phía đông của Trung Quốc.

86

东西 dōngxi

danh từ: đồ vật, đồ đạc, thứ

Wǒ bāo lǐ de dōngxi tài duō le.

我包里的东西太多了。

Trong túi tôi có nhiều đồ quá.

87

动 dòng

động từ: di chuyển, động đậy, nhúc nhích

Bié dòng! Yǒurén zài ménwài.

别动！有人在门外。

Đừng động đậy! Có người ở bên ngoài cửa.

88

动作 dòngzuò

danh từ: (sự) di chuyển, động tác

Dòngzuò kuài yìdiǎnr, huǒchē yào kāi le.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

动作快一点儿，火车要开了。

Động tác nhanh lên chút, tàu hỏa sắp khởi hành rồi.

89

都 dōu

phó từ: đều, cả

Wǒmen dōu shì zhège xuéxiào de xuésheng.

我们都是这个学校的学生。

Chúng tôi đều là học sinh của trường này.

90

读 dú

động từ: đọc, phát âm

Zhège zì zěnmé dú?

这个字怎么读?

Chữ này phát âm như nào?

91

读书 dúshū

danh từ: đọc sách, học

Wǒ jiějie zài Shànghǎi dúshū.

我姐姐在上海读书。

Chị tôi học ở Thượng Hải.

92

对 duì

tính từ: đúng

Nǐ xǐhuan tā, duì ma?

你喜欢他，对吗?

Bạn thích anh ấy, đúng không?

93

对不起 duìbuqǐ

xin lỗi/thứ lỗi

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

Duìbuqǐ, wǒ búhuì shuō Zhōngwén.

对不起，我不会说中文。

Xin lỗi, tôi không biết nói tiếng Trung.

94

多 duō

đại từ/tính từ: đến mức nào/ bao nhiêu

Zhège fángjiān yǒu duōdà?

这个房间有多大?

Phòng này rộng bao nhiêu?

95

多少 duōshao

đại từ: bao nhiêu

Yì zhāng qù Shànghǎi de jīpiào duōshao qián?

一张去上海的机票多少钱?

Vé máy bay đến Thượng Hải bao nhiêu tiền?

96

饿 è

tính từ: đói

Wǒ yì tiān méi chīfàn le, xiànzài hěn è!

我一天没吃饭了，现在很饿!

Cả ngày hôm nay tôi chưa ăn cơm, bây giờ rất đói!

97

儿子 érzi

danh từ: con trai

Tā érzi yǐjīng shàng dàxué le.

他儿子已经上大学了。

Con trai anh ấy đã lên đại học rồi.

98

二 èr

số từ: hai

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #1 từ 1 đến 100

Wǒ zhù zài èr lóu.

我住在二楼。

Tôi sống ở tầng hai.

99

饭 fàn

danh từ: cơm / bữa ăn

Nǐ chīfàn le ma?

你吃饭了吗?

Bạn ăn cơm chưa?

100

饭店 fàndiàn

danh từ: nhà hàng / khách sạn

Zhè jiā fàndiàn de cài hěn hǎochī.

这家饭店的菜很好吃。

Đồ ăn ở nhà hàng này rất ngon.